

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG TH, THCS VÀ THPT NGÔ THỜI NIỆM

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế
của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông
Năm học 2020-2021

KHỐI THCS

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm (số lượng)	850	185	203	207	255
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	88.7	91.4	90.6	89.4	85.0
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	10.9	8.7	9.4	10.6	14.1
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0.4	0	0	0	1.2
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực (số lượng)	850	185	203	207	255
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	25.1	28.1	26.1	20.8	25.5
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	39.1	44.3	32.5	41.1	38.8
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	34.8	25.4	40.4	36.7	35.7

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	1.1	2.2	1.0	1.5	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm (số lượng)	850	185	203	207	255
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	99.8	100	100	99.03	100
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	25.1	28.1	26.1	20.8	25.5
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	39.1	44.3	32.5	41.1	38.8
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	1.1	2.2	1.0	1.4	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	2	0	0	2	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	23.2/ 5.9	2.2/ 4.9	27.6/ 5.9	28.5/ 6.3	30.6/ 6.3
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0.4	0	0	1.0	0.4
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	12	4	5	3	0
1	Cấp huyện (số lượng)	12	4	5	3	0
2	Cấp tỉnh/thành phố (số lượng)	0	0	0	0	0
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp (số lượng)	255				255
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	255				255
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	25.5				25.5
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	38.8				38.8
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	35.7				35.7
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ (số lượng)	519/ 331	101/ 84	121/ 82	132/ 75	165/ 90
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số (số lượng)	15	2	7	1	5

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 5 tháng 7 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG



Tương Nguyên Sự

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG TH, THCS VÀ THPT NGÔ THỜI NHIỆM

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế
của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông
Năm học 2020 – 2021

KHỐI THPT

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm (số lượng)	1997	602	522	873
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	89.6	84.1	85.4	96.0
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	9.7	15.3	12.8	4.0
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0.7	0.7	1.7	0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực (số lượng)	1997	602	522	873
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	25.2	15.3	20.3	35.1
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	52.4	45.9	45.8	60.8
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	21.8	38.0	32.8	4.1

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0.5	0.6	1.1	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm (số lượng)	1997	602	522	873
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	100	100	100	100
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	25.2	15.3	20.3	35.1
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	52.4	45.9	45.8	60.8
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0.5	0.7	1.2	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	-	-	-	-
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	5.9/4.6	2.8/8.3	13.8/5.2	3.3/2.1
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0.6	1.1	0.4	0.2
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	25	6	15	4
1	Cấp huyện (số lượng)	0	0	0	0
2	Cấp tỉnh/thành phố (số lượng)	25	6	15	4
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp (số lượng)	873	-	-	873
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	873	-	-	873
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)				
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)	97.5			97.5
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ (số lượng)	1174/ 823	339/ 263	315/ 207	520/ 353
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số (số lượng)	19	13	1	5

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 8 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG



Tương Nguyên Sự